TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Số: 363/2023/CV-SSIHO
V/v Công bố BCTC riêng, BCTC hợp nhất
và Báo cáo tỷ lệ ATTC kiểm toán năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**
Mã chứng khoán:	SSI
Địa chỉ trụ sở chính:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại:	028-38242897
Fax:	028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin:	Nguyễn Thị Thanh Hà
Chức vụ:	Giám đốc Tài chính

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2022;
2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kì được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2022 (tại trang số 25 của Báo cáo tài chính);
3. Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2022;
4. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kì được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2022 (tại trang số 25 của Báo cáo tài chính);
5. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kiểm toán năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/03/2023 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	15 - 18
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	21 - 96

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 04 năm 2000. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 04 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 14.911.301.370.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 09 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp, hai (02) công ty con sở hữu gián tiếp và hai (02) công ty liên kết sở hữu trực tiếp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu/Miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 27 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Hồng Nam	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2019
Ông Ngô Văn Điểm	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2022
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 27 tháng 6 năm 2020
Ông Hironoki Oka	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 27 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên HĐQT	Được bầu ngày 25 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên HĐQT	Được bầu ngày 7 tháng 5 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu/Miễn nhiệm*
Ông Ngô Văn Điểm	Trưởng Ủy ban	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2022
Ông Phạm Viết Muôn	Trưởng Ủy ban	Được bầu ngày 18 tháng 7 năm 2022
	Thành viên	Được bầu ngày 9 tháng 10 năm 2020 đến ngày 18 tháng 7 năm 2022
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	Được bầu ngày 18 tháng 7 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Hồng Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hồng Nam – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 09/2020/UQ-SSI của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 08 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

S.G.P: 03 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2023

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 60755007/66800586-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") và các công ty con, được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 96, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Đặng Phương Hà	Nguyễn Văn Trung
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2023

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**48.731.915.104.609**	**46.539.595.154.345**
110	***I. Tài sản tài chính***		***48.621.880.319.731***	***46.464.265.826.322***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.417.807.262.731	1.114.235.031.501
111.1	*1.1. Tiền*		*907.209.511.917*	*474.197.771.229*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		*510.597.750.814*	*640.037.260.272*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	30.493.056.048.092	12.023.091.791.637
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	3.507.501.552.879	7.834.159.908.363
114	4. Các khoản cho vay	7.4	11.057.163.090.177	23.697.887.241.454
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	381.708.255.604	271.579.547.769
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(37.251.669.462)	(62.328.696.315)
117	7. Các khoản phải thu		415.954.955.033	527.729.518.187
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*	*9*	*269.534.422.234*	*521.353.505.084*
117.2	*7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*9*	*146.420.532.799*	*6.376.013.103*
117.4	*7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*146.420.532.799*	*6.376.013.103*
118	8. Trả trước cho người bán	9	1.413.299.966.298	1.256.037.254.114
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	19.991.293.644	34.796.454.030
122	10. Các khoản phải thu khác	9	184.521.001.543	9.744.607.323
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(231.871.436.808)	(242.666.831.741)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***	***10***	***110.034.784.878***	***75.329.328.023***
131	1. Tạm ứng		28.116.569.085	11.989.717.067
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		4.458.362.981	3.314.801.546
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		74.314.488.778	53.559.486.327
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		365.116.300	3.832.647.350
136	5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	24	504.363.766	597.877.333
137	6. Tài sản ngắn hạn khác		2.275.883.968	2.034.798.400

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.494.467.781.872**	**4.253.461.407.737**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***2.773.073.277.309***	***3.689.345.130.340***
212	1. Các khoản đầu tư	11	2.773.073.277.309	3.689.345.130.340
212.1	*1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*		*2.156.468.315.100*	*3.086.855.720.098*
212.3	*1.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*		*616.604.962.209*	*602.489.410.242*
220	***II. Tài sản cố định***		***281.930.596.475***	***188.965.446.921***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	181.650.691.412	135.989.246.335
222	*1.1. Nguyên giá*		*365.210.728.483*	*296.700.537.203*
223a	*1.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(183.560.037.071)*	*(160.711.290.868)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	100.279.905.063	52.976.200.586
228	*2.1. Nguyên giá*		*237.335.021.233*	*161.432.772.500*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(137.055.116.170)*	*(108.456.571.914)*
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***14***	***265.112.905.732***	***233.184.318.475***
231	1. Nguyên giá		365.497.402.113	320.664.842.428
232a	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(100.384.496.381)	(87.480.523.953)
240	***IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***	***15***	***25.900.319.841***	***34.927.073.550***
250	***V. Tài sản dài hạn khác***		***148.450.682.515***	***107.039.438.451***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	16	33.856.918.392	32.586.638.490
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	17	53.000.229.779	24.502.030.428
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	22.684.275.253	14.950.769.533
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	19	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		18.909.259.091	15.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**52.226.382.886.481**	**50.793.056.562.082**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**29.842.500.921.821**	**36.572.973.831.934**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***29.788.710.759.101***	***36.479.184.836.620***
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	21	27.892.289.728.472	31.120.908.370.195
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*27.892.289.728.472*	*31.120.908.370.195*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	49.171.694.783	180.055.643.711
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	23	319.360.885.025	22.249.743.964
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.821.592.590	6.200.501.681
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	114.962.879.495	352.627.769.284
323	6. Phải trả người lao động		113.560.403.706	138.381.185.157
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		800.864.803	302.986.427
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	58.305.774.563	97.740.561.623
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		129.242.424	1.525.471.313
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		336.491.400	1.214.760.000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	913.074.286.244	4.312.036.356.149
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27	321.896.915.596	245.941.487.116
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***53.790.162.720***	***93.788.995.314***
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	28	52.587.159.357	52.787.159.357
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	18	1.203.003.363	41.001.835.957
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**29**	**22.383.881.964.660**	**14.220.082.730.148**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***22.383.881.964.660***	***14.220.082.730.148***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		18.191.406.836.235	10.642.685.440.635
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*14.911.301.370.000*	*9.847.500.220.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*14.911.301.370.000*	*9.847.500.220.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*3.299.220.472.644*	*817.169.133.373*
411.5	*1.3. Cổ phiếu quỹ*		*(19.115.006.409)*	*(21.983.912.738)*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	41	(6.286.385.840)	(3.793.033.106)
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		44.775.287.721	33.624.236.089
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		61.252.419.507	61.252.419.507
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	495.932.169.472
417	6. Lợi nhuận chưa phân phối	29.1	3.953.892.022.051	2.927.812.985.141
417.1	*6.1. Lợi nhuận đã thực hiện*		*4.080.124.452.649*	*2.798.808.974.439*
417.2	*6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện*		*(126.232.430.598)*	*129.004.010.702*
418	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		138.841.784.986	62.568.512.410
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**52.226.382.886.481**	**50.793.056.562.082**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		39.596.726.729	5.513.835.807
005	Ngoại tệ các loại	30.1		
	USD		*2.750.026,32*	*4.228.999,65*
	EUR		*101,41*	*112,41*
	GBP		*107,64*	*118,64*
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	29.4	1.489.138.669	982.343.473
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	29.4	1.991.468	2.406.549
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	30.2	1.177.265.220.000	640.190.290.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	30.3	10.484.320.000	20.480.520.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	30.4	76.156.000.000	21.549.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	30.5	14.641.714.640.000	6.413.271.510.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		30.000	1.006.880.000
014	Chứng quyền (số lượng)		139.652.200	173.131.400
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	30.6	86.914.415.659.420	78.192.708.630.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*71.772.504.608.420*	*63.676.892.129.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*1.600.752.740.000*	*1.164.444.740.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*12.563.910.520.000*	*11.559.652.470.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*283.790.610.000*	*269.126.600.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*693.457.181.000*	*1.522.592.691.000*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	30.7	655.464.810.000	569.783.120.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*631.083.810.000*	*518.015.120.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*24.381.000.000*	*51.623.000.000*
022.4	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*		-	*145.000.000*
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	30.8	691.209.471.000	1.595.243.646.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	30.9	22.654.350.000	23.585.470.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	30.10	60.083.020.000	1.812.141.070.000
026	Tiền gửi của khách hàng		4.715.407.521.167	7.246.465.212.655
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.11	4.014.604.735.879	6.473.319.613.124
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	30.11	686.416.332.634	744.150.173.589
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	30.11	9.594.783.385	17.818.952.433
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30.12	4.791.669.269	11.176.473.509
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.13	4.701.021.068.513	7.217.469.786.713
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*4.241.075.877.347*	*6.285.272.187.678*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*459.945.191.166*	*932.197.599.035*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	30.14	1.045.505.000	1.926.199.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30.15	3.746.164.269	9.250.274.509

Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Ông Nguyễn Hồng Nam
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		2.020.267.370.129	2.325.246.467.281
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*31.1*	*987.264.064.050*	*1.359.825.060.818*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*31.2*	*117.166.592.762*	*211.731.605.555*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*31.4*	*840.662.880.116*	*458.917.668.706*
01.4	*1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*31.3*	*75.173.833.201*	*294.772.132.202*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	31.4	417.213.313.455	720.362.424.624
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	31.4	1.800.882.299.866	1.570.741.031.737
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	31.4	2.853.002.528	834.475.000
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.706.658.107.064	2.519.010.314.569
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		31.657.545.454	28.026.818.182
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		27.772.143.504	24.949.889.241
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		39.748.444.936	36.409.739.762
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		45.097.009.759	53.809.411.773
11	10. Thu nhập hoạt động khác	33	243.673.821.265	163.791.339.344
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**6.335.823.057.960**	**7.443.181.911.513**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		961.590.156.565	1.342.190.610.939
21.1	*1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*31.1*	*529.629.983.210*	*995.116.893.593*
21.2	*1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*31.2*	*190.943.874.738*	*248.642.119.067*
21.3	*1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*3.270.957.126*	*5.790.434.635*
21.4	*1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*31.3*	*237.745.341.491*	*92.641.163.644*
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	929.243.500
24	3. Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	32	(1.864.347.240)	(43.316.292.947)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		50.655.080.008	55.188.492.217
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	34	1.336.543.002.998	1.493.958.919.195
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	34	9.520.844.919	17.207.268.283
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	34	22.983.067.498	20.115.010.683
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	34	44.053.887.897	41.468.448.535
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	34	47.752.237.313	27.668.812.977
32	10. Chi phí hoạt động khác	34,35	233.601.473.127	199.151.939.549
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**2.704.835.403.085**	**3.154.562.452.931**

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		28.287.326.467	10.840.924.272
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		35.855.039.392	18.954.611.074
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết		1.377.269.827	241.303.599.806
44	4. Doanh thu khác về đầu tư		115.173.358.127	72.198.308.202
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**36**	**180.692.993.813**	**343.297.443.354**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		123.981.791.060	37.681.359.241
52	2. Chi phí lãi vay		1.030.649.945.603	1.029.858.485.847
55	3. Chi phí tài chính khác		261.003.468.575	47.056.563.263
60	**Cộng chi phí tài chính**	**37**	**1.415.635.205.238**	**1.114.596.408.351**
61	**V. CHI PHÍ BÁN HÀNG**		-	-
62	**VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**38**	**296.389.420.325**	**265.009.663.885**
70	**VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**2.099.656.023.125**	**3.252.310.829.700**
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		11.255.802.218	114.101.341.802
72	Chi phí khác		1.208.433.566	1.373.330.333
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**	**39**	**10.047.368.652**	**112.728.011.469**
90	**IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**2.109.703.391.777**	**3.365.038.841.169**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		2.408.623.128.553	3.232.171.363.849
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(298.919.736.776)	132.867.477.320
100	**X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**40**	**412.010.222.978**	**669.971.143.149**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.1	458.919.223.108	650.668.031.005
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	40.2	(46.909.000.130)	19.303.112.144
200	**XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**1.697.693.168.799**	**2.695.067.698.020**
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		1.699.319.896.223	2.695.913.941.251
202	2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ		-	182.965.196.138
203	3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(1.626.727.424)	(846.243.231)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
300	**XII. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**			
301	1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	41,42	(2.493.352.734)	929.243.500
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**(2.493.352.734)**	**929.243.500**
401	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		(2.493.352.734)	929.243.500
500	**XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**		**1.699.319.896.223**	**2.512.948.745.113**
501	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	43	1.432	2.852
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	44	1.310	2.643

Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Ông Nguyễn Hồng Nam
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**2.109.703.391.777**	**3.365.038.841.169**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(1.704.479.483.934)**	**(1.785.587.212.054)**
03	Khấu hao TSCĐ		88.676.230.141	64.114.904.375
04	Các khoản dự phòng		(1.167.906.276)	(43.244.042.982)
05	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		62.570.946.510	32.352.977.726
06	Chi phí lãi vay		1.030.649.945.603	1.029.858.485.847
07	Lãi từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên kết và HTM dài hạn)		(245.547.898.154)	(838.164.923.344)
08	Dự thu tiền lãi		(2.642.816.759.174)	(2.029.028.569.735)
09	Các khoản điều chỉnh khác		3.155.957.416	(1.476.043.941)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**458.123.335.265**	**350.339.091.546**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		428.689.216.229	341.283.282.711
13	Hoàn nhập suy giảm giá trị các khoản cho vay		(621.440.964)	(22.249.965)
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	929.243.500
17	Lỗ khác		30.055.560.000	8.148.815.300
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(224.396.325.963)**	**(537.774.283.168)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(192.340.425.963)	(506.503.737.757)
21	Lãi khác		(32.055.900.000)	(31.270.545.411)
30	**5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**638.950.917.145**	**1.392.016.437.493**
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(18.138.358.519.047)	1.373.388.533.003
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		822.421.067.828	(2.023.099.662.895)
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		12.640.724.151.277	(14.471.729.035.827)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(113.245.398.753)	(84.973.674.452)
35	Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		251.819.082.850	(216.958.447.918)
37	Tăng phải thu dịch vụ CTCK cung cấp		(19.252.746.884)	(7.608.266.514)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(346.989.269.424)	(1.040.201.148.837)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(21.410.220.612)	105.421.082.267
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(9.070.551.600)	14.476.184.330
42	Tăng chi phí trả trước		(49.237.136.032)	(26.030.441.483)
43	Thuế TNDN đã nộp		(647.985.350.710)	(484.434.955.032)
44	Lãi vay đã trả		(1.061.026.665.523)	(1.023.521.441.874)
45	Tăng phải trả cho người bán		293.604.863.381	15.284.198.117
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		497.878.376	296.101.375
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(48.577.891.650)	73.548.687.238
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(24.817.961.673)	111.387.160.436
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		(3.711.583.036.900)	3.849.869.244.556
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.510.300.849.506	2.107.078.521.424
	- *Tiền lãi đã thu*		*2.504.871.617.347*	*2.104.655.027.951*
	- *Tiền thu khác*		*5.429.232.159*	*2.423.493.473*
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(115.357.167.012)	(83.525.364.956)
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(7.148.593.105.457)**	**(10.419.316.289.549)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(180.336.153.966)	(165.135.023.133)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		38.972.728	512.636.363
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(2.900.000.000.000)	(5.136.242.200.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		6.909.263.969.827	7.574.642.230.999
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		259.926.465.721	566.748.774.618
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**4.088.893.254.310**	**2.840.526.418.847**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		7.550.088.625.000	1.202.336.556.685
	- *Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát*		*77.900.000.000*	-
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(1.367.229.400)	(1.149.759.050)
73	Tiền vay gốc		339.286.560.127.152	254.647.760.778.016
73.2	- *Tiền vay khác*		*339.286.560.127.152*	*254.647.760.778.016*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(342.558.769.368.875)	(246.872.018.111.581)
74.3	- *Tiền chi trả gốc vay khác*		*(342.558.769.368.875)*	*(246.872.018.111.581)*
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(991.140.071.500)	(647.156.463.350)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**3.363.272.082.377**	**8.329.773.000.720**
90	**TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**303.572.231.230**	**750.983.130.018**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**1.114.235.031.501**	**363.251.901.483**
101.1	Tiền		475.673.815.170	232.339.764.230
101.2	Các khoản tương đương tiền		640.037.260.272	131.280.693.756
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.476.043.941)	(368.556.503)
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5**	**1.417.807.262.731**	**1.114.235.031.501**
103.1	Tiền		904.053.554.501	475.673.815.170
103.2	Các khoản tương đương tiền		510.597.750.814	640.037.260.272
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.155.957.416	(1.476.043.941)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		401.931.779.713.572	599.609.517.764.931
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(401.311.481.102.967)	(598.972.716.744.409)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		651.032.593.626.488	625.340.846.833.613
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD (tăng/(giảm))		(57.733.840.955)	336.587.037.553
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(653.956.076.576.323)	(622.628.501.424.924)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(33.183.188.851)	(30.752.957.605)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		5.538.971.297.450	3.852.630.503.430
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(5.675.927.619.902)	(5.073.530.022.868)
20	**(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm**		**(2.531.057.691.488)**	**2.434.080.989.721**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**7.246.465.212.655**	**4.812.384.222.934**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		7.246.465.212.655	4.812.384.222.934
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.217.469.786.713	4.780.374.009.760
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*744.150.173.589*	*407.563.136.036*
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		17.818.952.433	19.711.153.662
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		11.176.473.509	12.299.059.512

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)**		**4.715.407.521.167**	**7.246.465.212.655**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		4.715.407.521.167	7.246.465.212.655
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.11	4.701.021.068.513	7.217.469.786.713
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*686.416.332.634*	*744.150.173.589*
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	30.11	9.594.783.385	17.818.952.433
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	30.12	4.791.669.269	11.176.473.509

Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Ông Nguyễn Hồng Nam
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.138.044.019.034	10.642.685.440.635	4.634.136.014.323	(129.494.592.722)	7.544.558.359.871	4.163.035.729	10.642.685.440.635	18.191.406.836.235
1.1. Cổ phiếu phổ thông	*29.2*	*6.029.456.130.000*	*9.847.500.220.000*	*3.818.044.090.000*	-	*5.063.801.150.000*	-	*9.847.500.220.000*	*14.911.301.370.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*29.470.756.034*	*817.169.133.373*	*817.241.683.373*	*(29.543.306.034)*	*2.482.124.439.271*	*(73.100.000)*	*817.169.133.373*	*3.299.220.472.644*
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn		*113.779.095.785*	-	-	*(113.779.095.785)*	-	-	-	-
1.4. Cổ phiếu quỹ		*(34.661.962.785)*	*(21.983.912.738)*	*(1.149.759.050)*	*13.827.809.097*	*(1.367.229.400)*	*4.236.135.729*	*(21.983.912.738)*	*(19.115.006.409)*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		522.187.344.649	61.252.419.507	58.252.419.507	(519.187.344.649)	-	-	61.252.419.507	61.252.419.507
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		437.679.749.965	495.932.169.472	58.252.419.507	-	-	(495.932.169.472)	495.932.169.472	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(4.722.276.606)	(3.793.033.106)	929.243.500	-	4.320.734.436	(6.814.087.170)	(3.793.033.106)	(6.286.385.840)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		39.377.296.810	33.624.236.089	-	(5.753.060.721)	11.151.051.632	-	33.624.236.089	44.775.287.721
6. Lợi nhuận chưa phân phối		2.676.816.162.826	2.927.812.985.141	3.100.113.975.143	(2.849.117.152.828)	2.711.996.861.902	(1.685.917.824.992)	2.927.812.985.141	3.953.892.022.051
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	*29.1*	*2.660.148.273.194*	*2.798.808.974.439*	*2.584.889.227.021*	*(2.446.228.525.776)*	*2.461.131.643.480*	*(1.179.816.165.270)*	*2.798.808.974.439*	*4.080.124.452.649*
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	*29.1*	*16.667.889.632*	*129.004.010.702*	*515.224.748.122*	*(402.888.627.052)*	*250.865.218.422*	*(506.101.659.722)*	*129.004.010.702*	*(126.232.430.598)*
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		63.414.755.641	62.568.512.410	-	(846.243.231)	77.900.000.000	(1.626.727.424)	62.568.512.410	138.841.784.986
TỔNG CỘNG		**9.872.797.052.319**	**14.220.082.730.148**	**7.851.684.071.980**	**(3.504.398.394.151)**	**10.349.927.007.841**	**(2.186.127.773.329)**	**14.220.082.730.148**	**22.383.881.964.660**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. LỖ TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	41	(4.722.276.606)	(3.793.033.106)	929.243.500	-	4.320.734.436	(6.814.087.170)	(3.793.033.106)	(6.286.385.840)
TỔNG CỘNG		**(4.722.276.606)**	**(3.793.033.106)**	**929.243.500**	**-**	**4.320.734.436**	**(6.814.087.170)**	**(3.793.033.106)**	**(6.286.385.840)**

Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2023

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 04 năm 2000. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 04 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 14.911.301.370.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 09 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.603 người (31 tháng 12 năm 2021: 1.310 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 14.911.301.370.000 VND, vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích cổ đông không kiểm soát là 22.383.881.964.660 VND, và tổng tài sản là 52.226.382.886.481 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
   a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
   b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
   c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
   d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
   e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
   f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
   g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d và e khoản 4 trên.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022.	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	75 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 12/GCN-UBCK ngày 15 tháng 04 năm 2022.	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	530,5 tỷ VND	76,15%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty Quốc tế SSI	Thành lập tại Hoa Kỳ theo Đăng ký Kinh doanh số 090813396 - 4724807 ngày 27 tháng 08 năm 2009.	Kinh doanh bất động sản	18.499.870,31 USD	76,15%
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0109944126 ngày 25 tháng 03 năm 2022.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Tư vấn quản lý, lập trình...	200 tỷ VND	68,54%

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có hai (02) công ty liên kết sở hữu trực tiếp được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (VND)*	*Hình thức sở hữu*
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 19 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 22). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 08 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường	2.163.585.800.000	Trực tiếp
Quỹ Đầu tư công nghệ số Việt Nam	Giấy Chứng nhận Đăng ký lập quỹ thành viên số 38/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2021.	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác	50.000.000.000	Trực tiếp

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng lợi nhuận kế toán hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 của Công ty là 1.697.693.168.799 VND, giảm 37,01% (tương ứng mức giảm 997.374.529.221 VND) so với năm 2021, do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Quy mô giao dịch của thị trường giảm mạnh, doanh thu nghiệp vụ môi giới giảm ở mức 32,25%, tương ứng với mức giảm 812.352.207.505 VND, trong khi chi phí nghiệp vụ môi giới chỉ giảm 10,54% tương ứng với giá trị là 157.415.916.197 VND.
- Thị trường chứng khoán biến động mạnh, lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) giảm 13,12% tương ứng với mức giảm là 304.979.097.152 VND so với năm 2021, trong khi lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL giảm với giá trị 380.600.454.374 VND. Đồng thời doanh thu hoạt động tài chính giảm 47,40% tương ứng với giá trị giảm là 162.604.449.541 VND so với năm 2021.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, trừ các thay đổi sau:

a. *Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114")*, với các thay đổi chủ yếu như sau:

- Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022. Áp dụng các thay đổi của Thông tư 114, trong năm, Công ty đã thực hiện hoàn nhập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ *(Thuyết minh số 29.2)*.

b. *Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư số 48") ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.*

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 05 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;hoặc
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;hoặc

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT- BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư 48/2019/TT-BTC (sau đây gọi chung là "Thông tư 48").

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay vào khoản mục "Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết)" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lợi thế thương mại dương được phản ánh vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giả định sau:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;
- Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xác định bằng nguyên giá trừ hao mòn lũy kế;
- Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ.

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Các thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết, bao gồm thay đổi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản cố định và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh của công ty liên kết không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty mà được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

4.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" và "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4.16 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

4.17 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (01) đến ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí vật dụng văn phòng; và
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.20 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối năm, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (17% trong giai đoạn 12 tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 01 tháng 07 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.23.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.23.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.Theo Quyết định 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.25 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.26 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.27 Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- Đối với các khoản mục nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua – bán bình quân;
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 1%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh luỹ kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu từ cho thuê bất động sản

Doanh thu từ hoạt động cho thuê bất động sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.30 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.31 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.31 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.32 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.32 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ (tiếp theo)

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.33 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.34 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.35 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.36 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền	907.209.511.917	474.197.771.229
- *Tiền mặt tại quỹ*	*383.171.462*	*431.375.814*
- *Tiền gửi ngân hàng*	*906.826.340.455*	*473.766.395.415*
Các khoản tương đương tiền	510.597.750.814	640.037.260.272
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*	*510.597.750.814*	*640.037.260.272*
Tổng cộng	**1.417.807.262.731**	**1.114.235.031.501**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*
a. Của Công ty	**1.687.164.923**	**218.923.200.836.025**
- Cổ phiếu	434.122.250	16.796.261.233.181
- Trái phiếu	671.009.227	139.281.163.216.307
- Chứng khoán khác	582.033.446	62.845.776.386.537
b. Của nhà đầu tư	**34.320.054.893**	**1.814.855.708.445.776**
- Cổ phiếu	33.322.846.170	910.844.819.951.352
- Trái phiếu	64.767.729	7.053.900.967.894
- Chứng khoán khác	932.440.994	896.956.987.526.530
Tổng cộng	**36.007.219.816**	**2.033.778.909.281.801**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 *Tài sản tài chính FVTPL*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (1)	**545.312.341.560**	**504.561.988.040**	**1.072.947.011.740**	**1.102.268.396.860**
FPT	23.803.985.453	23.378.753.500	18.052.188.015	17.358.171.000
SGN	407.513.400.377	371.611.614.000	407.684.911.102	420.402.968.000
VPB	24.445.330.307	24.503.363.700	70.064.308.000	69.355.375.800
HPG	19.282.803.312	17.873.388.000	1.283.542.801	1.695.734.400
FUESSVFL	20.218.936.555	20.094.448.500	5.228.633.907	5.640.456.800
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	50.047.885.556	47.100.420.340	570.633.427.915	587.815.690.860
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	**32.345.419.551**	**31.633.886.250**	**756.070.971.658**	**753.490.336.500**
MBB	3.439.143.847	3.285.405.900	86.665.742.393	87.415.390.600
VPB	7.280.492.358	7.297.776.300	47.131.125.007	46.654.237.800
VRE	10.121.710.560	9.684.475.300	55.305.263.332	54.932.500.000
STB	7.620.371.478	7.643.722.500	28.403.215.764	30.306.150.000
Cổ phiếu khác	3.883.701.308	3.722.506.250	538.565.625.162	534.182.058.100
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	**576.830.917.590**	**559.224.387.540**	**104.339.454.012**	**84.528.770.867**
Trái phiếu niêm yết	**792.728.150.972**	**784.949.352.684**	**100.074.600.000**	**100.074.600.000**
Trái phiếu chưa niêm yết (2)	**12.175.839.946.558**	**12.175.839.946.558**	**3.209.941.475.120**	**3.209.941.475.120**
Chứng chỉ tiền gửi (3)	**16.436.846.487.020**	**16.436.846.487.020**	**6.772.788.212.290**	**6.772.788.212.290**
Tổng cộng	**30.559.903.263.251**	**30.493.056.048.092**	**12.016.161.724.820**	**12.023.091.791.637**

(1) Trong số cổ phiếu và chứng khoán niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, có 5.900.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 59.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 7.790 trái phiếu có giá trị mệnh giá là 4.775.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(3) Trong đó, giá trị mệnh giá chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty là 10.980.000.000.000 VND và được sử dụng làm tài sản đảm bảo thanh toán cho Chứng quyền của công ty phát hành là 100.000.000.000 VND.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Tài sản tài chính AFS*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu niêm yết	**125.504.190.922**	**122.387.500.000**	-	-
OPC	77.445.659.790	71.500.000.000	-	-
Cổ phiếu niêm yết khác	48.058.531.132	50.887.500.000	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	**241.682.764.524**	**236.941.473.138**	**276.320.839.159**	**271.579.547.769**
CTCP PAN Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
CTCP ConCung	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.216
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	148.266.704.008	143.525.412.622	182.904.778.643	178.163.487.253
Trái phiếu chưa niêm yết	**22.379.282.466**	**22.379.282.466**	-	-
Tổng cộng	**389.566.237.912**	**381.708.255.604**	**276.320.839.159**	**271.579.547.769**

7.3 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	3.507.501.552.879	7.834.159.908.363

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, có 3.350.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và 8.500.000.000 VND được dùng để Ngân hàng cấp bảo lãnh.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Các khoản cho vay*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị hợp lý (3)*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý (3)*
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	10.871.610.987.845	10.866.613.664.983	22.745.638.861.021	22.715.564.511.306
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	185.552.102.332	185.552.102.332	945.347.041.803	945.347.041.803
Các khoản khác	-	-	6.901.338.630	6.901.338.630
Tổng cộng	**11.057.163.090.177**	**11.052.165.767.315**	**23.697.887.241.454**	**23.667.812.891.739**

(1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 15.819.406.440.000 VND và 15.375.838.486.501 VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 31.501.024.508.310 VND và 68.923.089.551.344 VND.

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	*Số cuối năm*				*Số đầu năm*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua/Giá gốc	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*
FVTPL	**30.559.903.263.251**	**2.355.302.367**	**(69.202.517.526)**	**30.493.056.048.092**	**12.016.161.724.820**	**55.450.720.122**	**(48.520.653.305)**	**12.023.091.791.637**
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	545.312.341.560	110.514.308	(40.860.867.828)	504.561.988.040	1.072.947.011.740	44.805.763.899	(15.484.378.779)	1.102.268.396.860
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	32.345.419.551	40.634.964	(752.168.265)	31.633.886.250	756.070.971.658	10.644.956.223	(13.225.591.381)	753.490.336.500
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	576.830.917.590	2.204.153.095	(19.810.683.145)	559.224.387.540	104.339.454.012	-	(19.810.683.145)	84.528.770.867
Trái phiếu niêm yết	792.728.150.972	-	(7.778.798.288)	784.949.352.684	100.074.600.000	-	-	100.074.600.000
Trái phiếu chưa niêm yết	12.175.839.946.558	-	-	12.175.839.946.558	3.209.941.475.120	-	-	3.209.941.475.120
Chứng chỉ tiền gửi	16.436.846.487.020	-	-	16.436.846.487.020	6.772.788.212.290	-	-	6.772.788.212.290
AFS	**389.566.237.912**	**4.320.734.436**	**(12.178.716.744)**	**381.708.255.604**	**276.320.839.159**	**-**	**(4.741.291.386)**	**271.579.547.769**
Cổ phiếu niêm yết	125.504.190.922	4.320.734.436	(7.437.425.358)	122.387.500.000	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	241.682.764.524	-	(4.741.291.386)	236.941.473.138	276.320.839.159	-	(4.741.291.386)	271.579.547.769
Trái phiếu chưa niên yết	22.379.282.466	-	-	22.379.282.466	-	-	-	-
Tổng cộng	**30.949.469.501.163**	**6.676.036.803**	**(81.381.234.270)**	**30.874.764.303.696**	**12.292.482.563.979**	**55.450.720.122**	**(53.261.944.691)**	**12.294.671.339.406**

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	4.997.322.862	30.074.349.715
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	32.254.346.600	32.254.346.600
Tổng cộng	**37.251.669.462**	**62.328.696.315**

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	269.534.422.234	521.353.505.084
Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính khó có khả năng thu hồi	*231.621.436.808*	*232.864.343.084*
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	146.420.532.799	6.376.013.103
3. Trả trước cho người bán	1.413.299.966.298	1.256.037.254.114
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	19.991.293.644	34.796.454.030
Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp	*250.000.000*	*9.877.488.657*
5. Các khoản phải thu khác	184.521.001.543	9.744.607.323
6. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(231.871.436.808)	(242.666.831.741)
Tổng cộng	**1.801.895.779.710**	**1.585.641.001.913**

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phải thu khó đòi cuối năm	*Số dự phòng đầu năm*	*Số trích lập trong năm*	*Phân loại lại trong năm*	*Số hoàn nhập trong năm*	*Xử lý nợ trong năm*	*Số dự phòng cuối năm*	*Giá trị phải thu khó đòi đầu năm*
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	231.621.436.808	232.864.343.084	-	-	(1.242.906.276)	-	231.621.436.808	232.864.343.084
- *Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh*	*231.621.436.808*	*232.864.343.084*	-	-	*(1.242.906.276)*	-	*231.621.436.808*	*232.864.343.084*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	250.000.000	9.802.488.657	75.000.000	24.854.187.578	-	(34.481.676.235)	250.000.000	9.877.488.657
- *Công ty Cổ Phần Bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An*	*10.000.000*	*7.000.000*	*3.000.000*	-	-	-	*10.000.000*	*10.000.000*
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)*	*240.000.000*	*168.000.000*	*72.000.000*	-	-	-	*240.000.000*	*240.000.000*
- *Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân*	-	*9.627.488.657*	-	*24.854.187.578*	-	*(34.481.676.235)*	-	*9.627.488.657*
Tổng cộng	**231.871.436.808**	**242.666.831.741**	**75.000.000**	**24.854.187.578**	**(1.242.906.276)**	**(34.481.676.235)**	**231.871.436.808**	**242.741.831.741**

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tạm ứng	28.116.569.085	11.989.717.067
Chi phí trả trước ngắn hạn	74.314.488.778	53.559.486.327
- *Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng*	*3.515.657.458*	*2.996.466.634*
- *Chi phí trả trước dịch vụ*	*70.798.831.320*	*50.563.019.693*
Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	365.116.300	3.832.647.350
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước *(Thuyết minh số 24)*	504.363.766	597.877.333
Tài sản ngắn hạn khác	2.275.883.968	2.034.798.400
- *Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Công ty*	*1.217.353.068*	*883.944.800*
- *Khác*	*1.058.530.900*	*1.150.853.600*
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	*4.458.362.981*	3.314.801.546
Tổng cộng	**110.034.784.878**	**75.329.328.023**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

		Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Hình thức sở hữu	*Tỷ lệ biểu quyết của Công ty*	*Giá trị VND*	*Tỷ lệ biểu quyết của Công ty*	*Giá trị VND*
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			2.156.468.315.100		3.086.855.720.098
- *Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)*			*2.156.468.315.100*		*3.086.855.720.098*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)			616.604.962.209		602.489.410.242
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)*	*Trực tiếp*	*12,73%*	*606.243.226.510*	*12,73%*	*559.135.802.632*
- *Công ty Cổ phần Công Thắng Alpha (3)*	*Gián tiếp qua công ty con*	-	-	*48,90%*	*16.523.835.763*
- *Công ty Cổ phần Đầu tư KAC (3)*	*Gián tiếp qua công ty con*	-	-	*46,70%*	*16.787.119.666*
- *Quỹ Đầu tư Công Nghệ số Việt Nam (VDF)*	*Trực tiếp*	*20,00%*	*10.361.735.699*	*20,00%*	*10.042.652.181*
Tổng cộng			**2.773.073.277.309**		**3.689.345.130.340**

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, trong số các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có 2.100 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 2.100.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 26.580.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 265.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(3) Trong năm, Công ty đã thanh lý toàn bộ hai (02) khoản đầu tư vào công ty liên kết là công ty Cổ phần Công Thắng Alpha và Công ty Cổ phần Đầu tư KAC.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Tình hình biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong năm:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	602.489.410.242	785.069.409.790
Mua trong năm	-	56.242.200.000
Thanh lý công ty liên kết trong năm	(34.621.700.000)	(283.338.631.192)
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	10.643.136.485	31.957.963.865
Lãi từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm	38.094.115.482	33.537.927.279
- Phần chia sẻ lãi trong năm	*38.094.115.482*	*33.537.927.279*
Cổ tức thực nhận	-	(20.979.459.500)
Số cuối năm	**616.604.962.209**	**602.489.410.242**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	269.173.317.131	24.346.783.800	3.180.436.272	296.700.537.203
Tăng trong năm	88.571.324.921	5.367.222.182	1.284.747.480	95.223.294.583
Giảm trong năm	(26.713.103.303)	-	-	(26.713.103.303)
Thanh lý, nhượng bán	*(26.676.431.812)*	-	-	*(26.676.431.812)*
Giảm khác	*(36.671.491)*	-	-	*(36.671.491)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	331.031.538.749	29.714.005.982	4.465.183.752	365.210.728.483
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	146.711.953.612	11.507.330.299	2.492.006.957	160.711.290.868
Tăng trong năm	46.257.944.792	2.653.625.499	638.649.005	49.550.219.296
Hao mòn trong năm	*46.257.944.792*	*2.653.625.499*	*638.649.005*	*49.550.219.296*
Giảm trong năm	(26.701.473.093)	-	-	(26.701.473.093)
Thanh lý, nhượng bán	*(26.664.801.602)*	-	-	*(26.664.801.602)*
Giảm khác	*(36.671.491)*	-	-	*(36.671.491)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	166.268.425.311	14.160.955.798	3.130.655.962	183.560.037.071
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	122.461.363.519	12.839.453.501	688.429.315	135.989.246.335
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	164.763.113.438	15.553.050.184	1.334.527.790	181.650.691.412

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	60.855.109.293	61.422.592.425

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm	*Tài sản vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	151.205.616.458	10.227.156.042	161.432.772.500
Tăng trong năm	54.586.981.023	21.905.581.070	76.492.562.093
Giảm trong năm	(590.313.360)	-	(590.313.360)
Thanh lý, nhượng bán	*(590.313.360)*	-	*(590.313.360)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	205.202.284.121	32.132.737.112	237.335.021.233
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	100.575.805.379	7.880.766.535	108.456.571.914
Tăng trong năm	26.804.511.524	2.384.346.092	29.188.857.616
Hao mòn trong năm	*26.804.511.524*	*2.384.346.092*	*29.188.857.616*
Giảm trong năm	(590.313.360)	-	(590.313.360)
Thanh lý, nhượng bán	*(590.313.360)*	-	*(590.313.360)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	126.790.003.543	10.265.112.627	137.055.116.170
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	50.629.811.079	2.346.389.507	52.976.200.586
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	78.412.280.578	21.867.624.485	100.279.905.063

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	77.359.440.836	60.134.899.356

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà và đất
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	320.664.842.428
Tăng trong năm	44.832.559.685
Mua mới	*33.446.248.583*
Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con	*11.386.311.102*
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	365.497.402.113
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	87.480.523.953
Tăng trong năm	12.903.972.428
Hao mòn trong năm	*9.937.153.229*
Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con	*2.966.819.199*
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	100.384.496.381
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	233.184.318.475
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	265.112.905.732

Bất động sản đầu tư bao gồm các tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI (SSIIC) đã mua với mục đích cho thuê. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của các toà nhà được ghi nhận bằng đô la Mỹ và được quy đổi trong báo cáo tài chính của SSIIC sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng nơi Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF) mở tài khoản. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của SSIIC từ USD sang VND được ghi nhận vào mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu. Doanh thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 8.220.665.660 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí phát triển phần mềm	23.461.884.321	34.927.073.550
Chi phí xây dựng cơ bản khác	2.438.435.520	-
Tổng cộng	**25.900.319.841**	**34.927.073.550**

16. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ký quỹ, đặt cọc của Công ty	33.856.918.392	32.586.638.490

Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn chủ yếu là tiền đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	53.000.229.779	24.502.030.428

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất, chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì và bảo hành các phần mềm của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong thời gian tối đa 36 tháng.

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết tạm thời không được khấu trừ thuế	4.248.099.320	4.248.099.320
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	15.186.043	139.338.024
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	2.716.180.588	1.369.870.544
Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khác	6.511.347.657	-
Doanh thu chưa thực hiện do hợp nhất báo cáo tài chính	9.193.461.645	9.193.461.645
Tổng cộng	**22.684.275.253**	**14.950.769.533**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thu nhập của công ty con tạm thời không chịu thuế	-	(4.507.801.066)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	471.060.475	11.090.142.625
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(1.571.596.462)	(948.258.278)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	2.303.539.350	35.367.752.676
Tổng cộng	**1.203.003.363**	**41.001.835.957**

19. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

20. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và đảm bảo thanh toán cho Chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Đơn vị tính: VND

Tài sản	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn	**19.272.500.000.000**	**14.690.785.000.000**	
Tài sản tài chính FVTPL - tính theo mệnh giá *(Thuyết minh số 7.1)*	15.814.000.000.000	6.939.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Cổ phiếu niêm yết	*59.000.000.000*	*59.000.000.000*	
Trái phiếu chưa niêm yết	*4.775.000.000.000*	*780.000.000.000*	
Chứng chỉ tiền gửi	*10.980.000.000.000*	*6.100.000.000.000*	
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm *(Thuyết minh số 7.3)*	1.450.000.000.000	6.560.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm *(Thuyết minh số 7.3)*	1.900.000.000.000	750.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm *(Thuyết minh số 7.3)*	8.500.000.000	-	Hợp đồng cấp bảo lãnh
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm *(Thuyết minh số 7.3)*	-	98.250.000.000	Chứng quyền
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm *(Thuyết minh số 7.3)*	-	343.535.000.000	Chứng quyền
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL *(Thuyết minh số 7.1)*	100.000.000.000	-	Chứng quyền
Dài hạn	**2.365.801.200.000**	**3.265.801.200.000**	
Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm - tính theo mệnh giá *(Thuyết minh số 11)*	2.100.000.000.000	3.000.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Đầu tư vào công ty liên kết - tính theo mệnh giá *(Thuyết minh số 11)*	265.801.200.000	265.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	**21.638.301.200.000**	**17.956.586.200.000**	

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết biến động số dư vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn của Công ty trong năm như sau:

	Lãi suất vay %/năm	*Số đầu năm VND*	*Số vay trong năm VND*	*Số đã trả trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Vay thấu chi	Dưới 6,3	6.011.665.792.772	79.701.728.790.509	77.196.263.868.737	8.517.130.714.544
Vay ngắn hạn	Dưới 8,1	25.109.242.577.423	259.659.071.336.643	265.393.154.900.138	19.375.159.013.928
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		*4.440.000.000.000*	*18.949.000.000.000*	*20.589.000.000.000*	*2.800.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		*4.100.000.000.000*	*14.485.000.000.000*	*14.635.000.000.000*	*3.950.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		*3.000.000.000.000*	*16.330.000.000.000*	*16.930.000.000.000*	*2.400.000.000.000*
- Các ngân hàng khác (*)		*10.265.800.000.000*	*27.268.060.000.000*	*29.018.897.500.000*	*8.514.962.500.000*
- Vay khác		*3.303.442.577.423*	*182.627.011.336.643*	*184.220.257.400.138*	*1.710.196.513.928*
Tổng cộng		**31.120.908.370.195**	**339.360.800.127.152**	**342.589.418.768.875**	**27.892.289.728.472**

(*) Trong đó một số khoản vay tín chấp có gốc ngoại tệ có giá trị tại thời điểm cuối năm là 228 triệu USD, các khoản vay này một phần được phòng ngừa rủi ro bằng các hợp đồng kỳ hạn mua ngoại tệ tại các ngân hàng và phần còn lại đã được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại thời điểm cuối năm.

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán	26.036.223.783	45.231.136.706
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (*)	23.135.471.000	134.824.507.005
Tổng cộng	**49.171.694.783**	**180.055.643.711**

(*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Đơn vị tính: Chứng quyền

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành*	*Số lượng chứng quyền được phép phát hành*	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành*
HPG/7M/SSI/C/EU/Cash-13	47.000.000	45.138.600	-	-
MBB/4M/SSI/C/EU/Cash-13	19.000.000	16.098.500	-	-
STB/7M/SSI/C/EU/Cash-13	12.000.000	9.224.900	-	-
VPB/4M/SSI/C/EU/Cash-13	12.000.000	9.964.100	-	-
Các chứng quyền khác	333.000.000	202.921.700	338.500.000	165.368.600
Tổng cộng	**423.000.000**	**283.347.800**	**338.500.000**	**165.368.600**

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Hệ Thống Thông tin FPT (FIS)	5.099.991.600	1.335.741.000
Công ty TNHH Độ Phân Giải Cao	3.382.484.712	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3.198.874.000	1.288.818.000
Công ty TNHH Fansipang	2.065.153.360	534.832.000
CÔNG TY TNHH SL INTERNATIONAL	1.920.419.600	-
Phải trả tiền mua chứng khoán	289.109.896.398	-
Phải trả người bán khác	14.584.065.355	19.090.352.964
Tổng cộng	**319.360.885.025**	**22.249.743.964**

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thuế giá trị gia tăng	720.763.429	1.837.070.183
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.112.581.088	222.198.744.178
Thuế thu nhập cá nhân	74.377.223.838	119.649.345.022
Các loại thuế khác (Thuế nhà thầu)	6.752.311.140	8.942.609.901
Tổng cộng	**114.962.879.495**	**352.627.769.284**

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

STT	*Chỉ tiêu*	*Số đầu năm*	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
I	**Thuế**	**352.029.891.951**	**1.348.379.378.938**	**1.585.950.755.160**	**114.458.515.729**
1	Thuế giá trị gia tăng	1.837.070.183	6.690.009.566	7.806.955.927	720.123.822
	Trong đó:				
	- Thuế GTGT phải nộp	*1.837.070.183*			*720.763.429*
	- Thuế GTGT thu lại từ nhà nước	-			*(639.607)*
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) *(Thuyết minh số 40.1)*	221.600.866.845	458.993.340.794	647.985.350.710	32.608.856.929
	Trong đó:				
	- Thuế TNDN phải nộp	*222.198.744.178*			*33.112.581.088*
	- Thuế TNDN thu lại từ nhà nước	*(597.877.333)*			*(503.724.159)*
3	Các loại thuế khác	128.591.954.923	882.696.028.578	930.158.448.523	81.129.534.978
	Thuế thu nhập cá nhân	*28.518.906.889*	*179.940.254.378*	*191.245.057.649*	*17.214.103.618*
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	*91.130.438.133*	*624.394.333.615*	*658.361.651.528*	*57.163.120.220*
	Thuế môn bài	-	*18.000.000*	*18.000.000*	-
	Thuế khác (thuế nhà thầu)	*8.942.609.901*	*78.343.440.585*	*80.533.739.346*	*6.752.311.140*
II	**Các khoản phải nộp khác**	**-**	**67.739.458**	**67.739.458**	**-**
	Tổng cộng	**352.029.891.951**	**1.348.447.118.396**	**1.586.018.494.618**	**114.458.515.729**

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay phải trả	46.203.408.223	76.567.804.348
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	1.597.703.192	14.518.541.799
Phí dịch vụ	693.200.000	758.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	8.530.148.573	4.093.870.506
Các khoản khác	1.281.314.575	1.802.344.970
Tổng cộng	**58.305.774.563**	**97.740.561.623**

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (2)	866.848.374.144	4.250.363.558.098
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	7.876.435.232	7.224.402.527
Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	*7.337.142.900*	*6.672.786.400*
Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty	*539.292.332*	*551.616.127*
Phải trả khác	33.349.476.868	49.448.395.524
Tổng cộng	**913.074.286.244**	**4.312.036.356.149**

(1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

(2) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

27. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên	205.457.270.855	148.578.895.899
Quỹ từ thiện	116.439.644.741	97.362.591.217
Tổng cộng	**321.896.915.596**	**245.941.487.116**

28. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (BBC)	8.144.100.724	8.144.100.724
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (SSC)	19.186.831.881	19.186.831.881
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (LAF)	1.688.248.597	1.688.248.597
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (VFG)	12.890.045.591	12.890.045.591
Bán cổ phiếu khác cho công ty liên kết	9.277.932.564	9.277.932.564
Doanh thu chưa thực hiện khác	1.400.000.000	1.600.000.000
Tổng cộng	**52.587.159.357**	**52.787.159.357**

Đây là các khoản thu nhập chưa thực hiện phát sinh do Công ty bán cổ phiếu cho công ty liên kết, số liệu trình bày ở trên tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết thực hiện mua cổ phiếu và phần doanh thu chưa thực hiện khác.

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

29.1 Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	4.080.124.452.649	2.798.808.974.439
Lợi nhuận chưa thực hiện	(126.232.430.598)	129.004.010.702
- *Lãi/(lỗ) chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*(59.052.018.857)*	*133.613.475.933*
- *Lỗ chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá*	*(67.180.411.741)*	*(4.609.465.231)*
Tổng cộng	**3.953.892.022.051**	**2.927.812.985.141**

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	**9.847.500.220.000**	**817.169.133.373**	**(21.983.912.738)**	**(3.793.033.106)**	**33.624.236.089**	**61.252.419.507**	**495.932.169.472**	**2.927.812.985.141**	**62.568.512.410**	**14.220.082.730.148**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	1.697.693.168.799	-	1.697.693.168.799
Phân phối Cổ phiếu Quỹ theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ Ngày 31/12/2020 của ĐHĐCĐ	-	223.864.271	4.236.135.729	-	-	-	-	-	-	4.460.000.000
Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo chương trình lựa chọn người lao động theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2021 của ĐHĐCĐ	100.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/01/2022 của ĐHĐCĐ	4.963.801.150.000	2.481.900.575.000	-	-	-	-	-	-	-	7.445.701.725.000
Chi phí phát hành	-	(73.100.000)	-	-	-	-	-	-	-	(73.100.000)
Hoàn nhập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ vào lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/05/2022 của ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	(495.932.169.472)	495.932.169.472	-	-
Cổ tức SSI 2021 (10%) theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/05/2022 của ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	-	(992.760.231.000)	-	(992.760.231.000)

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	(2.493.352.734)	-	-	-	-	-	(2.493.352.734)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.367.229.400)	-	-	-	-	-	-	(1.367.229.400)
Trích lập quỹ từ thiện, phúc lợi, khen thưởng theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/05/2022 của ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	-	(185.242.719.579)	-	(185.242.719.579)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con phát sinh trong năm	-	-	-	-	11.151.051.632	-	-	-	-	11.151.051.632
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	10.643.136.485	-	10.643.136.485
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	77.900.000.000	77.900.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(1.813.214.691)	-	(1.813.214.691)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	1.626.727.424	(1.626.727.424)	-
Số cuối năm	**14.911.301.370.000**	**3.299.220.472.644**	**(19.115.006.409)**	**(6.286.385.840)**	**44.775.287.721**	**61.252.419.507**	**-**	**3.953.892.022.051**	**138.841.784.986**	**22.383.881.964.660**

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.3 *Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 1/1/2022 và 1/1/2021)	2.798.808.974.439	2.660.148.273.194
2. Lỗ chưa thực hiện cuối năm (tại 31/12/2022 và 31/12/2021)	(137.330.829.893)	(56.827.577.489)
3. Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	2.461.131.643.480	2.584.889.227.021
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm ((4)=(1)+(2)+(3))	5.122.609.788.026	5.188.209.922.726
5. Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(185.242.719.579)	(198.058.226.324)
- *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	-	*(58.252.419.507)*
- *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	-	*(58.252.419.507)*
- *Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng*	*(185.242.719.579)*	*(81.553.387.310)*
6. Các khoản khác làm tăng/(giảm) lợi nhuận chưa phân phối	(1.813.214.691)	31.957.963.865
7. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	(992.760.231.000)	(2.280.128.263.317)
- *Phát hành cổ phiếu trả cổ tức*	-	*(1.634.267.279.317)*
- *Trả cổ tức bằng tiền*	*(992.760.231.000)*	*(645.860.984.000)*
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	**3.942.793.622.756**	**2.741.981.396.950**

29.4 *Cổ phiếu*

Đơn vị tính: cổ phiếu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**1.491.130.137**	**984.750.022**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**1.491.130.137**	**984.750.022**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.491.130.137	984.750.022
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.491.130.137*	*984.750.022*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(1.991.468)**	**(2.406.549)**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(1.991.468)	(2.406.549)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(1.991.468)*	*(2.406.549)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.489.138.669**	**982.343.473**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.489.138.669*	*982.343.473*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

30.1. *Ngoại tệ các loại*

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
USD	2.750.026,32	4.228.999,65
EUR	101,41	112,41
GBP	107,64	118,64

30.2. *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	843.126.510.000	255.390.090.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	324.801.200.000	324.801.200.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	9.337.510.000	59.999.000.000
Tổng cộng	**1.177.265.220.000**	**640.190.290.000**

30.3. *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.484.320.000	19.480.520.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	**10.484.320.000**	**20.480.520.000**

30.4. *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu	76.156.000.000	21.549.000.000

30.5. *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chứng chỉ quỹ	312.069.930.000	10.000.000.000
Cổ phiếu	157.864.710.000	135.201.210.000
Trái phiếu	14.171.780.000.000	6.268.070.300.000
Tổng cộng	**14.641.714.640.000**	**6.413.271.510.000**

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.6. *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	71.772.504.608.420	63.676.892.129.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.600.752.740.000	1.164.444.740.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	12.563.910.520.000	11.559.652.470.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	283.790.610.000	269.126.600.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	693.457.181.000	1.522.592.691.000
Tổng cộng	**86.914.415.659.420**	**78.192.708.630.000**

30.7. *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	631.083.810.000	518.015.120.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	24.381.000.000	51.623.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	145.000.000
Tổng cộng	**655.464.810.000**	**569.783.120.000**

30.8. *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ và chứng quyền	691.199.471.000	1.595.243.646.000
Trái phiếu	10.000.000	-
	691.209.471.000	**1.595.243.646.000**

30.9. *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu	22.654.350.000	23.585.470.000

30.10. *Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu	60.083.020.000	1.812.141.070.000

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.11. Tiền gửi Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.014.604.735.879	6.473.319.613.124
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*3.809.759.568.108*	*5.937.442.160.600*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*204.845.167.771*	*535.877.452.524*
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	686.416.332.634	744.150.173.589
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	9.594.783.385	17.818.952.433
Tổng cộng	**4.710.615.851.898**	**7.235.288.739.146**

30.12. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	1.045.505.000	1.926.199.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.746.164.269	9.250.274.509
Tổng cộng	**4.791.669.269**	**11.176.473.509**

30.13. Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.701.021.068.513	7.217.469.786.713
- *Của Nhà đầu tư trong nước*	*4.241.075.877.347*	*6.285.272.187.678*
- *Của Nhà đầu tư nước ngoài*	*459.945.191.166*	*932.197.599.035*
Tổng cộng	**4.701.021.068.513**	**7.217.469.786.713**

30.14. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	1.045.505.000	1.926.199.000

30.15. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.746.164.269	9.250.274.509

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

31.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi bán chứng khoán năm nay VND*	*Lãi bán chứng khoán năm trước VND*
I	**LÃI BÁN**					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	216.448.924	7.153.403.964.699	6.979.320.727.999	174.083.236.700	742.438.166.806
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	119.722.141	1.584.116.352.523	1.583.500.000.000	616.352.523	84.376.643.935
3	Trái phiếu niêm yết	167.497.883	17.549.537.430.591	17.532.026.473.030	17.510.957.561	6.860.319.749
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	67.147.736	119.152.558.081.916	118.819.729.035.127	332.829.046.789	284.989.500.760
5	Lãi vị thế của hợp đồng CKPS	-	-	-	180.882.827.000	102.569.866.000
6	Chứng quyền do Công ty phát hành	414.084.100	413.167.948.277	131.826.304.800	281.341.643.477	138.590.563.568
	Tổng cộng	**984.900.784**	**145.852.783.778.006**	**145.046.402.540.956**	**987.264.064.050**	**1.359.825.060.818**

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lỗ bán chứng khoán năm nay VND*	*Lỗ bán chứng khoán năm trước VND*
II	**LỖ BÁN**					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	174.119.282	5.125.509.935.757	5.458.059.025.527	(332.549.089.770)	(245.428.494.919)
2	Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	534.286	39.134.920.956	39.135.074.627	(153.671)	(672.721.358)
3	Trái phiếu niêm yết	87.790.000	9.113.423.900.000	9.119.516.592.705	(6.092.692.705)	(3.286.500.000)
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	5.246.319	11.366.696.709.048	11.410.675.480.237	(43.978.771.189)	(83.070.584.304)
5	Lỗ vị thế của hợp đồng CKPS	-	-	-	(121.267.354.000)	(312.210.422.000)
6	Chứng quyền do Công ty phát hành	126.722.600	88.415.910.025	114.157.831.900	(25.741.921.875)	(350.448.171.012)
	Tổng cộng	**394.412.487**	**25.733.181.375.786**	**26.141.544.004.996**	**(529.629.983.210)**	**(995.116.893.593)**

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2. *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm
I	**Loại FVTPL**	**30.559.903.263.251**	**30.493.056.048.092**	**(66.847.215.159)**	**6.930.066.817**	**(73.777.281.976)**
1	***Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết***	***545.312.341.560***	***504.561.988.040***	***(40.750.353.520)***	***29.321.385.120***	***(70.071.738.640)***
	FPT	23.803.985.453	23.378.753.500	(425.231.953)	(694.017.015)	268.785.062
	SGN	407.513.400.377	371.611.614.000	(35.901.786.377)	12.718.056.898	(48.619.843.275)
	VPB	24.445.330.307	24.503.363.700	58.033.393	(708.932.200)	766.965.593
	HPG	19.282.803.312	17.873.388.000	(1.409.415.312)	412.191.599	(1.821.606.911)
	FUESSVFL	20.218.936.555	20.094.448.500	(124.488.055)	411.822.893	(536.310.948)
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	50.047.885.556	47.100.420.340	(2.947.465.216)	17.182.262.945	(20.129.728.161)
2	***Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền***	***32.345.419.551***	***31.633.886.250***	***(711.533.301)***	***(2.580.635.158)***	***1.869.101.857***
	MBB	3.439.143.847	3.285.405.900	(153.737.947)	749.648.207	(903.386.154)
	VPB	7.280.492.358	7.297.776.300	17.283.942	(476.887.207)	494.171.149
	VRE	10.121.710.560	9.684.475.300	(437.235.260)	(372.763.332)	(64.471.928)
	STB	7.620.371.478	7.643.722.500	23.351.022	1.902.934.236	(1.879.583.214)
	Cổ phiếu khác	3.883.701.308	3.722.506.250	(161.195.058)	(4.383.567.062)	4.222.372.004

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm
I	**Loại FVTPL**					
3	***Cổ phiếu chưa niêm yết***	***576.830.917.590***	***559.224.387.540***	***(17.606.530.050)***	***(19.810.683.145)***	***2.204.153.095***
4	***Trái phiếu niêm yết***	***792.728.150.972***	***784.949.352.684***	***(7.778.798.288)***	-	***(7.778.798.288)***
5	***Trái phiếu chưa niêm yết***	***12.175.839.946.558***	***12.175.839.946.558***	-	-	-
6	***Chứng chỉ tiền gửi***	***16.436.846.487.020***	***16.436.846.487.020***	-	-	-
II	**Loại AFS**	**389.566.237.912**	**381.708.255.604**	**(7.857.982.308)**	**(4.741.291.386)**	**(3.116.690.922)**
1	***Cổ phiếu niêm yết***	***125.504.190.922***	***122.387.500.000***	***(3.116.690.922)***	-	**(3.116.690.922)**
2	***Cổ phiếu chưa niêm yết***	***241.682.764.524***	***236.941.473.138***	***(4.741.291.386)***	***(4.741.291.386)***	-
3	***Trái phiếu chưa niêm yết***	***22.379.282.466***	***22.379.282.466***	-	-	-
	Tổng cộng	**30.949.469.501.163**	**30.874.764.303.696**	**(74.705.197.467)**	**2.188.775.431**	**(76.893.972.898)**

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.3. Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

Đơn vị tính: VND

STT	*Danh mục các loại chứng quyền Công ty phát hành*	*Giá trị phát hành theo sổ kế toán*	*Giá trị thị trường*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm*	*Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm*
1	HPG/7M/SSI/C/EU/Cash-13	4.823.201.828	2.708.316.000	2.114.885.828	-	2.114.885.828
2	STB/7M/SSI/C/EU/Cash-13	2.001.714.829	2.121.727.000	(120.012.171)	-	(120.012.171)
3	MWG/7M/SSI/C/EU/Cash-13	1.972.494.990	1.117.508.000	854.986.990	-	854.986.990
4	TCB/12M/SSI/C/EU/Cash-13	1.707.768.318	1.728.342.000	(20.573.682)	-	(20.573.682)
5	Chứng quyền khác	23.200.087.161	15.459.578.000	7.740.509.161	173.141.304.416	(165.400.795.255)
	Tổng cộng	**33.705.267.126**	**23.135.471.000**	**10.569.796.126**	**173.141.304.416**	**(162.571.508.290)**

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Từ tài sản tài chính FVTPL	840.662.880.116	458.917.668.706
Từ tài sản tài chính HTM	417.213.313.455	720.362.424.624
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.800.882.299.866	1.570.741.031.737
Từ tài sản tài chính AFS	2.853.002.528	834.475.000
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	*2.853.002.528*	*834.475.000*
Tổng cộng	**3.061.611.495.965**	**2.750.855.600.067**

32. HOÀN NHẬP DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(621.440.964)	(22.249.965)
Hoàn nhập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán khó đòi	(1.242.906.276)	(57.404.239.582)
Trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	14.110.196.600
Tổng cộng	**(1.864.347.240)**	**(43.316.292.947)**

33. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu cho thuê tài sản	8.220.665.660	7.914.495.000
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ	69.487.075.189	45.339.714.598
Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục ủy thác	67.434.385.578	31.868.302.961
Doanh thu khác	98.531.694.838	78.668.826.785
Tổng cộng	**243.673.821.265**	**163.791.339.344**

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	1.336.543.002.998	1.493.958.919.195
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	9.520.844.919	17.207.268.283
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	47.752.237.313	27.668.812.977
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	22.983.067.498	20.115.010.683
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	44.053.887.897	41.468.448.535
Chi phí hoạt động khác *(Thuyết minh số 35)*	233.601.473.127	199.151.939.549
Tổng cộng	**1.694.454.513.752**	**1.799.570.399.222**

CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí môi giới chứng khoán	344.101.936.315	457.520.134.607
Chi phí hoạt động lưu ký	41.971.968.707	39.982.985.714
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	764.546.096.114	952.566.697.517
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	38.840.843.250	29.567.039.670
Chi phí vật tư văn phòng	1.306.518.241	920.653.356
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.312.372.975	4.706.107.124
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	57.004.559.636	44.310.595.049
Chi phí dự phòng	75.000.000	50.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.081.122.989	188.231.940.327
Chi phí về vốn	72.720.002.130	60.473.564.831
Chi phí chia sẻ lợi tức của hoạt động quản lý quỹ	-	347.976.082
Chi phí khác	31.494.093.395	20.892.704.945
Tổng cộng	**1.694.454.513.752**	**1.799.570.399.222**

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí hoạt động quản lý quỹ	73.203.385.161	41.747.993.527
Chi phí hoạt động quản lý danh mục	286.811.444	2.328.859.660
Chi phí hoạt động khác của Công ty Quản lý Quỹ	7.834.404.916	2.350.876.931
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	66.304.327.225	45.930.426.415
Chi phí hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư	21.876.488.789	19.597.664.650
Trích lập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	75.000.000	50.000.000
- *Trích lập chi phí dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp*	*75.000.000*	*50.000.000*
Chi phí khác	64.021.055.592	87.146.118.366
Tổng cộng	**233.601.473.127**	**199.151.939.549**

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	28.287.326.467	10.840.924.272
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và dưới ba (03) tháng	35.855.039.392	18.954.611.074
Lãi chia sẻ từ công ty liên kết *(Thuyết minh số 11)*	38.094.115.482	33.537.927.279
Lãi từ giảm tỷ lệ sở hữu và thanh lý công ty liên kết	1.377.269.827	241.303.599.806
Doanh thu hoạt động tài chính khác	77.079.242.645	38.660.380.923
Tổng cộng	**180.692.993.813**	**343.297.443.354**

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	123.981.791.060	37.681.359.241
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	-	14.713.190.434
Chi phí lãi vay ngắn hạn	1.030.649.945.603	1.015.145.295.413
Chi phí tài chính khác	261.003.468.575	47.056.563.263
Tổng cộng	**1.415.635.205.238**	**1.114.596.408.351**

38. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và các khoản phúc lợi	98.197.577.456	77.394.898.824
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	8.600.900.600	6.366.066.740
Chi phí văn phòng phẩm	2.117.429.961	2.040.898.101
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.792.145.770	4.873.308.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.170.157.781	18.111.362.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.233.300.356	134.172.185.868
Chi phí khác	16.277.908.401	22.050.943.486
Tổng cộng	**296.389.420.325**	**265.009.663.885**

39. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	11.255.802.218	114.101.341.802
- *Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản*	*109.770.457*	*537.927.272*
- *Thu nhập khác*	*11.146.031.761*	*113.563.414.530*
Chi phí khác	(1.208.433.566)	(1.373.330.333)
- *Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản*	-	*(22.415.224)*
- *Chi phí khác*	*(1.208.433.566)*	*(1.350.915.109)*
Tổng cộng	**10.047.368.652**	**112.728.011.469**

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

40.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

40.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Bảng ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**2.109.703.391.777**	**3.365.038.841.169**
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	***19.146.829.922***	***(187.123.563.003)***
Các khoản điều chỉnh tăng	428.689.216.229	467.225.977.530
- *Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết trong năm*	-	*14.110.196.600*
- *Hoàn nhập dự phòng chứng khoán trong năm*	-	*62.746.745.234*
- *Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL*	*190.943.874.738*	*248.642.119.067*
- *Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*237.745.341.491*	*92.641.163.644*
- *Chênh lệch từ thanh lý cổ phiếu công ty liên kết trên BCTC hợp nhất so với BCTC riêng*	-	*49.085.752.985*
Các khoản điều chỉnh giảm	(409.542.386.307)	(654.349.540.533)
- *Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức*	*(27.128.801.704)*	*(33.908.194.016)*
- *Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán trong năm*	*(17.179.284.676)*	-
- *Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL*	*(117.166.592.762)*	*(211.731.605.555)*
- *Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*(75.173.833.201)*	*(294.772.132.202)*
- *Lợi nhuận trước thuế từ công ty con*	*(82.299.576.402)*	*(71.253.901.686)*
- *Lợi nhuận chia sẻ từ công ty liên kết*	*(38.094.115.482)*	*(33.537.927.279)*
- *Điều chỉnh khác*	*(52.500.182.080)*	*(9.145.779.795)*
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**2.128.850.221.699**	**3.177.915.278.166**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	**425.770.044.343**	**635.583.055.633**
Thuế TNDN phải trả ước tính tại công ty con	**19.530.719.951**	**14.637.672.748**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	221.600.866.845	55.954.590.638
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	13.618.458.814	(139.497.142)
Điều chỉnh thuế TNDN của công ty con theo biên bản của cơ quan thuế	74.117.686	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(647.985.350.710)	(484.434.955.032)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**32.608.856.929**	**221.600.866.845**

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

40.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu năm	14.950.769.533	13.417.304.448
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	-	2.822.039.320
Thuế TNDN hoãn lại khác	6.511.347.657	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do (hoàn nhập)/ trích lập dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay	(124.151.978)	115.539.425
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời tính thuế	1.346.310.041	(1.404.113.660)
Số cuối năm	**22.684.275.253**	**14.950.769.533**
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số đầu năm	41.001.835.957	20.365.258.726
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(2.003.546.591)	105.220.981
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	(10.619.082.151)	(14.741.442.456)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(623.338.184)	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá (tăng)/giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	(33.064.213.325)	35.272.798.706
Thuế TNDN hoãn lại khác	6.511.347.657	-
Số cuối năm	**1.203.003.363**	**41.001.835.957**

Công ty đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	-	(2.822.039.320)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hoàn nhập/(trích lập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	124.151.978	(115.539.425)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí phát sinh tạm thời chịu thuế	(1.346.310.041)	1.604.113.660
Thuế TNDN hoãn lại từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(2.003.546.591)	105.220.981
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá (giảm)/tăng tài sản tài chính FVTPL và đánh giá (tăng)/giảm phải trả chứng quyền	(43.683.295.476)	20.531.356.248
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(46.909.000.130)**	**19.303.112.144**

41. LŨY KẾ LỖ TOÀN DIỆN KHÁC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Số đầu năm*	*Số phát sinh*	*Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh*	*Số cuối năm*
Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(3.793.033.106)	(2.493.352.734)	-	(6.286.385.840)

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	11.598.939.485	34.198.614.205
- Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	*955.803.000*	*1.311.406.840*
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại	*-*	*929.243.500*
- Lãi phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con	*10.643.136.485*	*31.957.963.865*
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(5.262.370.422)	(72.550.000)
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	*(2.493.352.734)*	*-*
- Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	*(2.769.017.688)*	*(72.550.000)*
Tổng cộng	**6.336.569.063**	**34.126.064.205**

43. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ theo tỷ lệ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hàng năm. Báo cáo năm 2022 được tính trên cơ sở chưa gồm tỷ lệ trích lập các quỹ do chờ ý kiến Đại hội cổ đông phê duyệt. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông – VND	1.699.319.896.223	2.512.948.745.113
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.187.083.380	880.992.801
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	1.432	2.852

44. THU NHẬP PHA LOÃNG TRÊN CỔ PHIẾU

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu, hay lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế đã điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng cho mục đích tính lãi suy giảm.

Theo đó, lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hàng năm, điều chỉnh cho các khoản sau:

- Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan tới cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được giảm trừ vào số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu của công ty mẹ;
- Bất kỳ khoản lãi nào được ghi nhận trong năm liên quan đến cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm; và
- Các thay đổi khác của thu nhập hoặc chi phí do chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Số lượng cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng tổng của số bình quân gia quyền của số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm với số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được giả định chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại thời điểm đầu năm báo cáo hoặc tại ngày phát hành cổ phiếu phổ thông tiềm năng nếu ngày phát hành cổ phiếu này sau thời điểm đầu năm báo cáo; hoặc tại thời điểm phát sinh đối với các cổ phiếu phổ thông tiềm năng là quyền chọn mua, chứng quyền và các công cụ tương đương.

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông – VND	1.699.319.896.223	2.512.948.745.113
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu – VND	-	-
- *Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi phát sinh trong năm*	-	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh – VND	1.699.319.896.223	2.512.948.745.113
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu phổ thông tiềm năng để tính thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu (*)	1.297.646.272	950.667.987
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu – VND	1.310	2.643

44. THU NHẬP PHA LOÃNG TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng tổng của:

- Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành;
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng sẽ được phát hành theo chương trình ESOP, chào bán cổ phiếu riêng lẻ với giả định các cổ phiếu này được coi như đã lưu hành vào thời điểm Đại Hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") chấp thuận theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị quyết ĐHĐCĐ số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 05 năm 2022.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

45.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
	Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ khoảng 15,7% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng Quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư KAC	Công ty liên kết đến Quý 2 năm 2022
Công ty Cổ phần Công Thắng Alpha	Công ty liên kết đến Quý 4 năm 2022
Quỹ Đầu tư công nghệ số Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

		Phải thu/(phải trả)				*Doanh thu*
Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Số đầu năm*	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*	*(chi phí)*
Quỹ Đầu tư công nghệ số Việt Nam	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	10.042.652.181	319.083.517	-	10.361.735.698	319.083.517
	Phí quản lý quỹ	-	432.394.136	(171.727.562)	260.666.574	432.394.136
Công ty Cổ phần Công Thắng Alpha (Công ty liên kết đến Quý 4 năm 2022)	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	16.523.835.763	11.548.861.749	(28.072.697.512)	-	2.412.634.064
Công ty Cổ phần Đầu tư KAC (Công ty liên kết đến Quý 2 năm 2022)	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	16.787.119.666	275.380.334	(17.062.500.000)	-	275.380.334
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi và khác	(289.881.621.991)	(4.617.950.117.663)	4.075.035.671.806	(832.796.067.848)	-
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả và khác	(351.216.160)	(45.374.990.519)	44.200.272.279	(1.525.934.400)	(41.083.323.852)
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	993.485.034	(993.485.034)	-	993.485.034
	Chi phí mua hàng hóa	-	(85.252.675)	85.252.675	-	(85.252.675)
	Cổ tức được nhận	-	1.473.672.500	(1.473.672.500)	-	1.473.672.500
	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	524.663.685.462	47.107.423.876	-	571.771.109.338	36.464.287.393
	Phải trả khác	-	(143.307.538)	143.307.538	-	-
	Giao dịch bán chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi	-	7.020.936.494.000	(7.020.936.494.000)	-	8.260.662.792
	Giao dịch mua chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi	-	(8.143.832.872.000)	8.143.832.872.000	-	-
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	5.231.111.200	1.393.128.000	(5.396.111.200)	1.228.128.000	1.266.480.000
	Ứng trước hợp đồng tư vấn	(100.000.000)	(100.000.000)	-	(200.000.000)	-

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

		Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/
Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Số đầu năm*	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*	*(chi phí)*
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	1.787.569.988	(1.787.569.988)	-	1.625.063.625
	Phí hoa hồng phải trả	(1.181.620.553)	(4.990.728.536)	5.539.685.472	(632.663.617)	(4.990.728.536)
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	1.350.723.417	2.035.497.170	(2.472.553.724)	913.666.863	2.035.497.170
	Doanh thu tư vấn đầu tư quỹ	2.769.820.842	6.590.307.918	(8.045.776.183)	1.314.352.577	6.293.891.835
	Cổ tức SSI	-	(154.491.930.000)	154.491.930.000	-	-
	Phải thu khác	493.790.548	12.274.022	(506.064.570)	-	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	296.549.396	(296.549.396)	-	296.549.396
	Cổ tức SSI	-	(2.500.001.000)	2.500.001.000	-	-
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	50.878.484	(50.878.484)	-	50.878.484
	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi và khác	-	(173.059.328.893)	173.059.328.893	-	-
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả và khác	-	(23.694.950)	23.694.950	-	(23.694.950)
	Cổ tức SSI	-	(54.901.068.000)	54.901.068.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	111.733.880	(111.733.880)	-	111.733.880
	Phí quản lý danh mục	16.653.336	199.840.080	(199.840.080)	16.653.336	199.840.080
	Doanh thu tư vấn, dịch vụ	2.138.155.000	4.062.000.000	(5.525.155.000)	675.000.000	3.692.727.273
	Giao dịch bán chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi	-	9.842.740.732.680	(9.842.740.732.680)	-	16.262.260.544
	Giao dịch mua chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi	-	(16.206.380.897.386)	16.206.380.897.386	-	-
	Ứng trước phí dịch vụ	(216.841.988)	(751.880.000)	765.021.988	(203.700.000)	(751.880.000)
	Cổ tức SSI	-	(94.237.688.000)	94.237.688.000	-	-

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

		Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/
Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Số đầu năm*	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*	*(chi phí)*
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	564.652.838	(564.652.838)	-	564.141.190
	Giao dịch bán chứng khoán	-	6.733.879.602	(6.733.879.602)	-	129.301.506
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(720.334.258)	720.334.258	-	-
	Cổ tức SSI	-	(20.643.433.000)	20.643.433.000	-	-
	Phí quản lý danh mục	6.932.152	80.726.014	(80.726.014)	6.932.152	80.726.014
	Các giao dịch khác	(5.500.983.330)	(3.067.372.933.110)	3.068.441.806.125	(4.432.110.315)	(697.538.832)

Thù lao của từng thành viên HĐQT và tiền lương của Ban Tổng giám đốc và những người quản lý khác

Đơn vị tính: VND

		Năm nay		Năm trước	
Họ tên	*Chức danh*	*Tiền lương*	*Thù lao*	*Tiền lương*	*Thù lao*
Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Chủ tịch Hội đồng đầu tư và Chủ tịch Tiểu ban chiến lược	7.796.400.000	-	6.545.900.000	-
Nguyễn Hồng Nam	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	6.593.900.000	-	4.660.900.000	-
Ngô Văn Điểm	Thành viên HĐQT	-	296.400.000	-	504.900.000
Phạm Viết Muôn	Thành viên HĐQT	-	1.646.000.002	-	1.645.500.000
Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT	-	300.000.000	-	300.000.000
Nguyễn Quốc Cường	Thành viên HĐQT	-	452.500.000	-	-

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.2 *Thông tin báo cáo bộ phận*

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1)	*Tự doanh*	*Kinh doanh nguồn vốn*	*Quản lý danh mục*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác*	*Tổng cộng*
Năm 2022						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	3.564.487.585.589	2.069.341.948.380	634.691.449.893	164.950.867.701	94.300.002.428	6.527.771.853.991
2. Các chi phí trực tiếp	2.003.411.680.512	1.488.755.881.775	465.184.478.096	69.760.162.102	94.566.839.402	4.121.679.041.887
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	210.436.488.431	29.342.552.612	18.613.255.597	13.752.469.103	24.244.654.584	296.389.420.327
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**1.350.639.416.646**	**551.243.513.993**	**150.893.716.200**	**81.438.236.496**	**(24.511.491.558)**	**2.109.703.391.777**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022						
1. Tài sản bộ phận	11.088.129.508.153	33.335.022.241.333	6.163.910.276.328	101.475.639.177	202.401.748.502	50.890.939.413.493
2. Tài sản phân bổ	351.005.715.305	48.943.050.444	31.046.702.706	22.938.965.057	40.439.813.397	494.374.246.909
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	841.069.226.079
Tổng tài sản	**11.439.135.223.458**	**33.383.965.291.777**	**6.194.956.979.034**	**124.414.604.234**	**242.841.561.899**	**52.226.382.886.481**
4. Nợ phải trả bộ phận	9.815.150.558.266	16.585.113.281.252	2.770.836.107.110	74.714.649.437	8.702.763.275	29.254.517.359.340
5. Nợ phân bổ	309.743.310.715	43.189.560.226	27.397.013.962	20.242.379.742	35.685.919.460	436.258.184.105
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	151.725.378.376
Tổng công nợ	**10.124.893.868.981**	**16.628.302.841.478**	**2.798.233.121.072**	**94.957.029.179**	**44.388.682.735**	**29.842.500.921.821**

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.2 *Thông tin báo cáo bộ phận* (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1)	*Tự doanh*	*Kinh doanh nguồn vốn*	*Quản lý danh mục*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác*	*Tổng cộng*
Năm 2021						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	4.140.700.691.133	2.727.410.636.248	838.030.291.718	100.675.670.854	93.763.406.716	7.900.580.696.669
2. Các chi phí trực tiếp	2.081.840.338.255	1.719.421.901.695	357.757.405.876	39.476.170.600	72.036.375.190	4.270.532.191.616
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	188.686.880.684	25.440.927.733	16.960.618.489	12.455.454.202	21.465.782.776	265.009.663.884
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**1.870.173.472.194**	**982.547.806.820**	**463.312.267.353**	**48.744.046.052**	**261.248.750**	**3.365.038.841.169**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021						
1. Tài sản bộ phận	23.704.430.505.996	14.725.253.129.856	11.510.588.129.804	55.790.297.887	15.848.562.840	50.011.910.626.383
2. Tài sản phân bổ	250.992.876.862	33.841.736.206	22.561.157.471	16.568.350.018	28.553.964.924	352.518.085.481
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	428.627.850.218
Tổng tài sản	**23.955.423.382.858**	**14.759.094.866.062**	**11.533.149.287.275**	**72.358.647.905**	**44.402.527.764**	**50.793.056.562.082**
4. Nợ phải trả bộ phận	18.748.969.256.620	6.941.331.029.142	10.059.273.937.233	5.694.736.250	11.744.044.203	35.767.013.003.448
5. Nợ phân bổ	273.853.468.994	36.924.063.235	24.616.042.157	18.077.405.959	31.154.678.355	384.625.658.700
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	421.335.169.786
Tổng công nợ	**19.022.822.725.614**	**6.978.255.092.377**	**10.083.889.979.390**	**23.772.142.209**	**42.898.722.558**	**36.572.973.831.934**

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSIIC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSIIC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (nhỏ hơn 1%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.3 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	111.502.437.193	103.840.735.917
Trên 1 - 5 năm	243.894.365.642	286.784.024.066
Trên 5 năm	180.994.645.775	201.678.403.284
Tổng cộng	**536.391.448.610**	**592.303.163.267**

45.4 *Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trụ sở chính (tại Thành phố Hồ Chí Minh)	7.582.633.082.953	602.807.907.478
Hà Nội	6.632.622.978.569	481.547.009.768
Nguyễn Công Trứ	1.416.740.408.426	109.101.913.942
Mỹ Đình	315.263.644.813	31.765.237.156
Hải Phòng	181.128.897.393	19.511.581.979
Tổng cộng	**16.128.389.012.154**	**1.244.733.650.323**

45.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty và các công ty con. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và các công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro ngoại tệ, Công ty áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thông qua việc ký kết các hợp đồng phái sinh ngoại tệ với ngân hàng thương mại.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, các khoản vay gốc ngoại tệ của Công ty có tổng giá trị là 228.000.000 USD (tương ứng 5.317.962.500.000 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của USD so với VND có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên chi phí tài chính từ chi phí lãi vay của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 658.583.374.290 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tài chính của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 7.3*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8* và *Thuyết minh số 9*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	*Số dư đã dự phòng*	*Không quá hạn và không bị suy giảm*	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm*			
				< 90 ngày	*91-180 ngày*	*181-210 ngày*	*>210 ngày*
Số đầu năm	23.697.887.241.454	30.100.170.311	23.667.744.128.240	10.329.042	4.939.540	488.597	27.185.724
Số cuối năm	11.057.163.090.177	4.997.415.362	11.052.148.323.953	7.880.271	2.519.603	1.288.736	5.662.252

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn (bao gồm số dư đã trích lập dự phòng)	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 – 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2022						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	***907.209.511.917***	***510.597.750.814***	-	-	***1.417.807.262.731***
Tài sản tài chính	***5.014.766.224***	***31.060.316.406.028***	***14.374.097.774.500***	-	***2.773.073.277.309***	***48.212.502.224.061***
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		30.493.056.048.092	-	-	-	30.493.056.048.092
Giữ đến ngày đáo hạn		-	3.507.501.552.879	-	2.156.468.315.100	5.663.969.867.979
Các khoản cho vay	5.014.766.224	185.552.102.332	10.866.596.221.621	-	-	11.057.163.090.177
Sẵn sàng để bán	-	381.708.255.604	-	-	-	381.708.255.604
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	616.604.962.209	616.604.962.209
Tài sản khác	**234.189.665.095**	***493.884.694.942***	**375.000.000**	***307.830.916.316***	***265.112.905.732***	***1.301.393.182.085***
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	34.222.034.692	-	-	-	34.222.034.692
Phải thu khác	234.189.665.095	385.902.585.125	375.000.000	-	-	620.467.250.220
Tài sản khác	-	73.760.075.125	-	-	-	73.760.075.125
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	307.830.916.316	265.112.905.732	572.943.822.048
Tổng cộng	**239.204.431.319**	**32.461.410.612.887**	**14.885.070.525.314**	**307.830.916.316**	**3.038.186.183.041**	**50.931.702.668.877**
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	8.517.130.714.544	19.375.159.013.928	-	-	27.892.289.728.472
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	26.036.223.783	23.135.471.000	-	-	49.171.694.783
Chi phí phải trả	-	10.504.663.148	47.801.111.415	-	-	58.305.774.563
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	114.962.879.495	-	-	-	114.962.879.495
Phải trả, phải nộp khác	-	796.844.981.230	871.848.374.144	-	-	1.668.693.355.374
Tổng cộng	**-**	**9.465.479.462.200**	**20.317.943.970.487**	**-**	**-**	**29.783.423.432.687**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**239.204.431.319**	**22.995.931.150.687**	**(5.432.873.445.173)**	**307.830.916.316**	**3.038.186.183.041**	**21.148.279.236.190**

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

45.6 *Các khoản mục ngoại bảng của công ty con*

SSIAM, một công ty con của Công ty thực hiện hoạt động quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản mục ngoại bảng của SSIAM liên quan đến hoạt động quản lý danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác bao gồm: tiền gửi, danh mục đầu tư, các khoản phải thu và các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	44.081.399.664	58.377.057.070
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	1.306.564.417.964	1.317.490.551.668
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	1.271.909.397	1.074.683.053
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	704.610.143	6.199.299.297

Trong đó, danh sách chứng khoán thuộc danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác có giá trị suy giảm như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Số lượng	*Giá mua*	*Giá trị giảm giá*	*Số lượng*	*Giá mua*	*Giá trị giảm giá*
Hellomam	55.625	11.013.850.125	(11.013.850.125)	55.625	11.013.850.000	(11.013.850.000)
RICONS	1.520	130.312.002	(31.512.002)	1.216	130.311.996	(51.271.996)
OCB	-	-	-	41.000	1.128.635.290	(9.335.290)
PLC	37.700	1.390.160.000	(541.910.000)	-	-	-
VHM	12.380.000	1.006.692.949.273	(412.452.949.273)	7.524.670	619.423.695.022	(2.400.755.022)
TCB	148.600	7.145.949.263	(3.304.639.263)	100.700	5.221.660.000	(186.660.000)
Khác	1.855.429	99.465.830.715	(28.000.006.265)	778.478	51.722.969.680	(2.947.985.047)
Tổng	**14.478.874**	**1.125.839.051.378**	**(455.344.866.928)**	**8.501.689**	**688.641.121.988**	**(16.609.857.355)**

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.7 *Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản*

	Chỉ số năm 2022	*Chỉ số năm 2021*
Cơ cấu tài sản		
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	93,31%	91,63%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	6,69%	8,37%
Cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả/Tổng tài sản	57,14%	72,00%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	42,86%	28,00%
Tỷ suất lợi nhuận		
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	3,25%	5,31%
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu (ROE)	7,63%	19,04%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	11,39%	27,37%
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	26,05%	34,61%
Khả năng thanh toán		
Chỉ số thanh toán hiện hành (Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn)	1,64	1,28
Chỉ số thanh toán nhanh ([Tiền + Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn]/Nợ ngắn hạn)	1,57	1,23

46. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Ông Nguyễn Hồng Nam
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2023